TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 99/2023/LĐ-ST
Ngày: 19/9/2023
V/v: Tranh chấp về tiền hứa thưởng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Đỗ Nguyễn Mai Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Phước Nhiều

2. Ông Đặng Quang Nhã

- Thư ký phiên toà: Bà Bế Thị Phượng - Thư ký Toà án nhân dân Quận 1.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1 tham gia phiên toà*:* Ông Nguyễn Anh Minh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 và tuyên án ngày 19 tháng 9 năm 2023, tại phòng xử án Toà án nhân dân Quận 1, xét xử sơ thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 45/2022/TLST-LĐ ngày 27 tháng 6 năm 2022 về việc "Tranh chấp về tiền hứa thưởng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5719/2023/QĐXXST-LĐ ngày 27 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 6519/2023/QĐST-LĐ ngày 24 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn A, sinh năm 1988
Địa chỉ: số I đường XX, phường XY, thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa.

2. Bị đơn: Công ty TNHH Một thành viên B
Địa chỉ: Tầng II, số C đường D, phường E, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Nguyễn G, sinh năm 1979
Địa chỉ: số A/12 đường P, Phường XX, Quận YY, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người làm chứng: Bà Nguyễn T
Địa chỉ: số B đường W/R, phường G, thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa.

Phiên tòa có mặt nguyên đơn bà Nguyễn A, nguyên đơn xin vắng mặt khi tuyên án. Bị đơn Công ty TNHH Một thành viên B vắng mặt. Người làm chứng bà Nguyễn T xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn A trình bày:*

Bà Nguyễn A vào làm việc tại Công ty TNHH Một thành viên B (sau đây gọi tắt là Công ty) từ tháng 5/2020 với vị trí nhân viên kinh doanh, mức lương 8.000.000 đồng/tháng. Trong thời gian này Công ty chưa ký hợp đồng lao động với bà vì Công ty hứa cho bà thử việc trong 02 tháng, bắt đầu thử việc từ ngày 01/5/2020 đến ngày 30/6/2020, sau thời gian thử việc mới ký hợp đồng lao động.

Trong thời gian thử việc tại Công ty, bà đã đem về cho Công ty 05 hợp đồng công trình B. Ông Nguyễn G là giám đốc Công ty có hứa sẽ cho bà hưởng mức tiền thưởng là 2% tính trên giá trị 01 hợp đồng lắp đặt thang máy mà bà đem về và được thanh toán theo tiến độ công trình. Việc hứa thưởng này không làm thành văn bản nhưng có tin nhắn của ông Nguyễn G.

Hết thời gian thử việc, bà xin nghỉ việc do nhận thấy Công ty không đảm bảo chế độ cho người lao động theo Bộ luật lao động. Sau khi bà nghỉ việc tại Công ty vào cuối tháng 6/2020, bà đã tiếp tục đem về thêm 02 hợp đồng lắp đặt thang máy cho Công ty. Như vậy tổng cộng bà đã đem về cho Công ty 07 hợp đồng lắp đặt thang máy. Tuy nhiên đến nay, các khách hàng đã thanh toán xong tiền B nhưng Công ty vẫn không thanh toán đầy đủ tiền hứa thưởng cho bà. Các công trình B mà bà đã đem về cho Công ty như sau:

- Công trình thứ nhất giữa ông Vũ C (nhà số U đường Q, Khu đô thị VCN P, phường P, thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa) và Công ty, giá trị hợp đồng là 288.500.000 đồng.

- Công trình thứ hai giữa ông Vĩnh Đ (nhà số A đường H, phường P, thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa) và Công ty, giá trị hợp đồng là 345.000.000 đồng.

- Công trình thứ ba giữa ông Lê Đ (nhà số R, đường số R, Khu đô thị VCN P, phường P, thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa) và Công ty, giá trị hợp đồng là 295.000.000 đồng.

- Công trình thứ tư giữa ông Phan A (nhà số Q, Đường B, Khu đô thị VCN P, phường P, thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa) và Công ty, giá trị hợp đồng là 327.212.000 đồng.

- Công trình thứ năm giữa bà Nguyễn T (nhà số P Đường I, phường V, thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa) và Công ty, giá trị hợp đồng là 285.000.000 đồng.

- Công trình thứ sáu giữa ông Đàm T (nhà số H đường L, phường P, thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa) và Công ty, giá trị hợp đồng là 295.000.000 đồng.

- Công trình thứ bảy giữa ông Lê L (Khu đô thị M, xã V, thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa) và Công ty, giá trị hợp đồng là 277.000.000 đồng.

Các hợp đồng lắp đặt thang máy giữa các khách hàng và Công ty là do bà soạn thảo, do đó bà biết được giá trị của các công trình này. Tuy nhiên Công ty chỉ cấp 01 bản hợp đồng cho khách hàng nên bà không có các hợp đồng này để cung cấp cho Tòa án. Các khách hàng đã xác nhận bằng văn bản sự việc bà là người giới thiệu các hợp đồng này. Sự việc này cũng có bà Nguyễn T là nhân viên cũ của Công ty biết.

Bà nhận thấy những người làm chứng không cung cấp lời khai theo yêu cầu của Tòa án vì họ sợ dính dáng đến pháp luật, nếu Tòa án đi lấy lời khai người làm chứng cùng với bà thì họ sẽ xác nhận.

Tổng cộng số tiền hứa thưởng lẽ ra bà được nhận là 42.254.240 đồng, Công ty mới chỉ trả cho bà 5.039.000 đồng (thông qua hình thức chuyển khoản ngày 17/7/2020, nội dung: "TT DOANH SO"), số tiền Công ty chưa thanh toán là 37.215.400 đồng. Bà đã nhiều lần yêu cầu số tiền còn lại nhưng Công ty vẫn không thanh toán.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bổ sung thêm bản photo tài liệu là tin nhắn qua zalo giữa bà và "B – Ate" (in từ máy tính), nội dung có nhắc đến hoa hồng đợt 2, 3 các công trình. Nguyên đơn trình bày đây là tin nhắn của ông Nguyễn G là giám đốc Công ty. Ngoài ra nguyên đơn bổ sung thêm bản photo tài liệu là nội dung bài viết của "B" tại nhóm "HỘI MUA BÁN THANG MÁY CŨ TOÀN QUỐC", nguyên đơn cho rằng đây là bài viết của nhân viên Công ty, trong đó có nội dung xác nhận bà là nhân viên kinh doanh của Công ty tại Văn phòng Nha Trang, có ký 07 hợp đồng.

Như vậy, Công ty đã vi phạm quyền lợi của người lao động, vì bị vi phạm nên bà mới khởi kiện và bỏ thời gian, công sức để tham gia tố tụng.

Nay nguyên đơn bà Nguyễn A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn Công ty TNHH Một thành viên B thanh toán cho bà Nguyễn A số tiền hứa thưởng là 37.000.000 đồng.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc niêm yết hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, các Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập xét xử nhưng Bị đơn là Công ty TNHH Một thành viên B và người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn G vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến.

** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến:*

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, tiến hành thủ tục cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát cùng cấp nghiên cứu, thời gian mở phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử và nguyên tắc xét xử.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của nguyên đơn, Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1 nhận thấy không có tài liệu, chứng cứ thể hiện Công ty hứa thưởng cho nguyên đơn 2% khi nguyên đơn mang hợp đồng về cho Công ty. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về tiền hứa thưởng. Bị đơn có địa chỉ trụ sở tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a

khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Đối với những người làm chứng, Tòa án nhân dân Quận 1 đã ủy thác tư pháp cho Tòa án nhân dân thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa và Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P triệu tập, lấy lời khai, tống đạt Giấy triệu tập tham gia phiên tòa, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho người làm chứng theo họ tên, địa chỉ do nguyên đơn cung cấp.

Đối với bà Nguyễn T đã nộp cho Tòa án đơn xin vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến. Do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người làm chứng theo quy định tại Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bà Nguyễn T, ông Phan A, ông Lê Đ đã được tống đạt các văn bản tố tụng nhưng không có văn bản trình bày ý kiến về các tình tiết có liên quan đến nội dung vụ việc và vắng mặt phiên tòa. Do đó việc bà T, ông A, ông Đ không có văn bản trình bày lời khai cũng không ảnh hưởng đến nội dung vụ án nên Tòa án không tiếp tục đưa bà Nguyễn T, ông Phan A, ông Lê Đ tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ có đủ cơ sở để giải quyết vụ án.

Đối với ông Lê L, ông Vũ M, ông Vĩnh Đ, ông Đàm T thì Tòa án nhân dân thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa không tống đạt được văn bản tố tụng do nguyên đơn cung cấp không đúng địa chỉ. Do không có địa chỉ, không thu thập được lời khai nên Tòa án không tiếp tục đưa ông Lê L, ông Vũ M, ông Vĩnh Đ, ông Đàm T tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng.

[4] Về nội dung vụ án: Theo nguyên đơn trình bày: Bà Nguyễn A vào làm việc tại Công ty TNHH Một thành viên B (sau đây gọi tắt là Công ty) từ tháng 5/2020 với vị trí nhân viên kinh doanh, mức lương 8.000.000 đồng/tháng, thời gian thử việc từ ngày 01/5/2020 đến ngày 30/6/2020. Hai bên không ký hợp đồng thử việc hoặc hợp đồng lao động. Trong thời gian thử việc tại Công ty, bà đã đem về cho Công ty 05 hợp đồng công trình B. Ông Nguyễn G là Giám đốc Công ty có hứa sẽ cho bà hưởng mức tiền thưởng là 2% tính trên giá trị 01 hợp đồng lắp đặt thang máy mà bà đem về và được thanh toán theo tiến độ công trình. Việc hứa thưởng này không làm thành văn bản mà chỉ thông qua tin nhắn trao đổi giữa bà với ông Nguyễn G. Sau khi bà nghỉ việc tại Công ty vào cuối tháng 6/2020, bà đã tiếp tục đem về thêm 02 hợp đồng lắp đặt thang máy cho Công ty. Như vậy tổng cộng bà đã đem về cho Công ty 07 hợp đồng lắp đặt thang máy. Đến nay, các khách hàng đã thanh toán xong tiền B nhưng Công ty vẫn không thanh toán đầy đủ tiền hứa thưởng cho bà.

Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn đã giao nộp và cho rằng là căn cứ thể hiện nguyên đơn đã giới thiệu cho Công ty 07 hợp đồng lắp đặt thang máy và thỏa thuận hứa trả tiền thưởng 2% tính trên giá trị 01 hợp đồng lắp đặt thang máy của Công ty:

- Bản photo tin nhắn qua mạng xã hội zalo của người sử dụng là "B – Ate" (nguyên đơn in từ máy tính, không thể hiện ngày, tháng, năm), nội dung nguyên đơn hỏi về việc đề nghị kiểm tra hoa hồng đợt 2, 3 các công trình và người sử dụng là "B – Ate" trả lời: "Anh biết rồi em, để anh thu xếp cho".

- Bản photo nội dung bài viết của "B" tại nhóm "HỘI MUA BÁN THANG MÁY CŨ TOÀN QUỐC" qua mạng xã hội facebook (nguyên đơn in từ máy tính, không thể hiện ngày, tháng, năm), nguyên đơn cho rằng đây là bài viết của nhân viên Công ty, trong đó có nội dung xác nhận nguyên đơn là nhân viên kinh doanh của Công ty tại Văn phòng Nha Trang trong 02 tháng, có giới thiệu cho Công ty 07 hợp đồng.

- Bản photo các tin nhắn qua mạng xã hội zalo giữa nguyên đơn và người sử dụng là "Ate" có nội dung trao đổi về việc nguyên đơn giới thiệu, thực hiện ký kết các hợp đồng thang máy cho Công ty.

- Bản photo 07 danh sách các công trình đã ký do nguyên đơn liệt kê (không có chữ ký hoặc đóng dấu của Công ty B).

- Danh sách khách hàng xác nhận các công trình ký hợp đồng gồm chữ viết tay, chữ ký ghi tên bà Nguyễn T, ông Phan A, ông Lê Đ, ông Vũ M, ông Vĩnh Đ (không có chứng thực chữ viết, chữ ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền).

- Giấy báo có do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa – Phòng Giao dịch Thống Nhất cung cấp ngày 17/7/2020 ghi nhận số tiền "TT DOANH SO" là 5.039.000 đồng từ tài khoản của Giám đốc Công ty B.

- Giấy báo có do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa – Phòng Giao dịch Thống Nhất cung cấp ngày 05/6/2020 ghi nhận số tiền "TT LUONG H" là 1.954.000 đồng từ tài khoản của Giám đốc Công ty B.

[5] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ khoản 5 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về quyền, nghĩa vụ của đương sự: "Cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình".

Căn cứ khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: "Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận".

Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: "Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh".

Căn cứ Điều 570 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

"1. Người đã công khai hứa thưởng phải trả thưởng cho người đã thực hiện công việc theo yêu cầu của người hứa thưởng.

2. Công việc được hứa thưởng phải cụ thể, có thể thực hiện được, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội."

Như vậy, đối chiếu với quy định của pháp luật và tài liệu cho nguyên đơn cung cấp, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Nguyễn A và Công ty không ký kết hợp đồng thử việc hoặc hợp đồng lao động, không có văn bản hoặc hợp đồng hứa thưởng nào giữa Công ty và bà A. Như vậy không có văn bản thể hiện sự thỏa thuận về việc Công ty đồng ý trả cho bà A tiền thưởng với tỷ lệ là 2% tính trên giá trị 01 hợp đồng lắp đặt thang máy do bà A đem về Công ty. Ngoài ra, cũng không có quy chế thưởng của Công ty ban hành về việc thưởng cho người lao động với tỷ lệ 2% giá trị mỗi hợp đồng lắp đặt thang máy mà người lao động mang về trong thời gian làm việc tại Công ty. Mặt khác, không có tài liệu chứng minh giá trị của 07 hợp đồng lắp đặt thang máy để làm cơ sở xác định tỷ lệ hứa thưởng 2% giá trị mỗi hợp đồng lắp đặt thang máy.

Tài liệu là các bản photo tin nhắn qua mạng xã hội zalo, facebook mà nguyên đơn nộp không có sự thừa nhận của bị đơn, không có công chứng, chứng thực hoặc do cơ quan có thẩm quyền cung cấp, xác nhận, không có nội dung xác định Công ty hứa thưởng cho bà A số tiền là 42.254.240 đồng.

Người làm chứng mà nguyên đơn yêu cầu Tòa án thu thập ý kiến cũng không có văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án về giá trị hợp đồng lắp đặt thang máy, về người giới thiệu hợp đồng có phải là bà Anh hay không, có biết về việc Công ty hứa thưởng cho bà Anh tỷ lệ 2% giá trị mỗi hợp đồng lắp đặt thang máy hay không.

Như vậy, căn cứ Điều 119, Điều 385, Điều 570 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Công ty TNHH Một thành viên B thanh toán cho nguyên đơn số tiền thưởng là 37.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

[7] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 119, Điều 385, Điều 570 của Bộ Luật Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn A về việc buộc bị đơn Công ty TNHH Một thành viên B thanh toán cho bà Nguyễn A số tiền hứa thưởng là 37.000.000 (ba mươi bảy triệu) đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.850.000 đồng, nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 555.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/20XX/00059YY ngày 17/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự Quận M; Bà Nguyễn A còn phải nộp số tiền án phí là 1.295.000 đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 1;
- Chi cục thi hành án dân sự Quận M;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Nguyễn Mai Phương